Phụ lục số 01

BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ Ở CHUNG CƯ, NHÀ Ở RIÊNG LẺ

(Kèm theo Quyết định số [illegible] QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND Thành phố)

ĐVT: đồng/m2

STT	Tên công trình	Giá 01 m2 nhà
I	**Nhà chung cư**	
1	**Số tầng ≤ 5, không có tầng hầm**	**12.141.000**
-	Số tầng ≤ 5, có 1 tầng hầm	13.892.000
-	Số tầng ≤ 5, có 2 tầng hầm	14.744.000
-	Số tầng ≤ 5, có 3 tầng hầm	15.560.000
-	Số tầng ≤ 5, có 4 tầng hầm	17.184.000
-	Số tầng ≤ 5, có từ 5 tầng hầm trở lên	18.797.000
2	**5 < số tầng ≤ 7, không có tầng hầm**	**13.611.000**
-	5 < số tầng ≤ 7, có 1 tầng hầm	14.557.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có 2 tầng hầm	15.532.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có 3 tầng hầm	16.673.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có 4 tầng hầm	17.892.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có từ 5 tầng hầm trở lên	19.167.000
3	**7 < số tầng ≤ 10, không có tầng hầm**	**14.024.000**
-	7 < số tầng ≤ 10, có 1 tầng hầm	14.674.000
-	7 < số tầng ≤ 10, có 2 tầng hầm	15.399.000
-	7 < số tầng ≤ 10, có 3 tầng hầm	16.287.000
-	7 < số tầng ≤ 10, có 4 tầng hầm	17.272.000
-	7 < số tầng ≤ 10, có từ 5 tầng hầm trở lên	18.334.000
4	**10 < số tầng ≤ 15, không có tầng hầm**	**14.687.000**
-	10 < số tầng ≤ 15, có 1 tầng hầm	15.107.000
-	10 < số tầng ≤ 15, có 2 tầng hầm	15.607.000
-	10 < số tầng ≤ 15, có 3 tầng hầm	16.255.000
-	10 < số tầng ≤ 15, có 4 tầng hầm	16.998.000
-	10 < số tầng ≤ 15, có từ 5 tầng hầm trở lên	17.828.000
5	**15 < số tầng ≤ 20, không có tầng hầm**	**16.374.000**
-	15 < số tầng ≤ 20, có 1 tầng hầm	16.611.000
-	15 < số tầng ≤ 20, có 2 tầng hầm	16.928.000
-	15 < số tầng ≤ 20, có 3 tầng hầm	17.374.000
-	15 < số tầng ≤ 20, có 4 tầng hầm	17.912.000
-	15 < số tầng ≤ 20, có từ 5 tầng hầm trở lên	18.535.000
6	**20 < số tầng ≤ 24, không có tầng hầm**	**18.231.000**
-	20 < số tầng ≤ 24, có 1 tầng hầm	18.370.000
-	20 < số tầng ≤ 24, có 2 tầng hầm	18.581.000
-	20 < số tầng ≤ 24, có 3 tầng hầm	18.913.000

STT	Tên công trình	Giá 01 m2 nhà
-	20 < số tầng ≤ 24, có 4 tầng hầm	19.336.000
-	20 < số tầng ≤ 24, có từ 5 tầng hầm trở lên	19.840.000
7	**24 < số tầng ≤ 30, không có tầng hầm**	**19.142.000**
-	24 < số tầng ≤ 30, có 1 tầng hầm	19.223.000
-	24 < số tầng ≤ 30, có 2 tầng hầm	19.367.000
-	24 < số tầng ≤ 30, có 3 tầng hầm	19.617.000
-	24 < số tầng ≤ 30, có 4 tầng hầm	19.944.000
-	24 < số tầng ≤ 30, có từ 5 tầng hầm trở lên	20.345.000
8	**30 < số tầng ≤ 35, không có tầng hầm**	**20.911.000**
-	30 < số tầng ≤ 35, có 1 tầng hầm	20.965.000
-	30 < số tầng ≤ 35, có 2 tầng hầm	21.081.000
-	30 < số tầng ≤ 35, có 3 tầng hầm	21.292.000
-	30 < số tầng ≤ 35, có 4 tầng hầm	21.580.000
-	30 < số tầng ≤ 35, có từ 5 tầng hầm trở lên	21.935.000
9	**35 < số tầng ≤ 40, không có tầng hầm**	**22.461.000**
-	35 < số tầng ≤ 40, có 1 tầng hầm	22.495.000
-	35 < số tầng ≤ 40, có 2 tầng hầm	22.584.000
-	35 < số tầng ≤ 40, có 3 tầng hầm	22.766.000
-	35 < số tầng ≤ 40, có 4 tầng hầm	23.017.000
-	35 < số tầng ≤ 40, có từ 5 tầng hầm trở lên	23.337.000
10	**40 < số tầng ≤ 45, không có tầng hầm**	**24.009.000**
-	40 < số tầng ≤ 45, có 1 tầng hầm	24.034.000
-	40 < số tầng ≤ 45, có 2 tầng hầm	24.113.000
-	40 < số tầng ≤ 45, có 3 tầng hầm	24.278.000
-	40 < số tầng ≤ 45, có 4 tầng hầm	24.510.000
-	40 < số tầng ≤ 45, có từ 5 tầng hầm trở lên	24.808.000
11	**Số tầng > 45, không có tầng hầm**	**25.556.000**
-	Số tầng > 45, có 1 tầng hầm	25.571.000
-	Số tầng > 45, có 2 tầng hầm	25.635.000
-	Số tầng > 45, có 3 tầng hầm	25.782.000
-	Số tầng > 45, có 4 tầng hầm	25.994.000
-	Số tầng > 45, có từ 5 tầng hầm trở lên	26.271.000
II	**Nhà ở riêng lẻ kiểu nhà phố, nhà liền kề, nhà độc lập**	-
1	Nhà 1 tầng, tường bao xây gạch, mái tôn	6.072.000
2	Nhà 1 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái BTCT đổ tại chỗ	6.271.000
3	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	8.135.000

STT	Tên công trình	Giá 01 m2 nhà
4	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ có 1 tầng hầm	10.044.000
5	Nhà từ 4 tầng trở lên, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ **không có tầng hầm**	-
	- Diện tích xây dựng dưới 50m2	8.868.000
	- Diện tích xây dựng từ 50 - dưới 70m2	8.259.000
	- Diện tích xây dựng từ 70 - dưới 90m2	7.589.000
	- Diện tích xây dựng từ 90 - dưới 140m2	7.416.000
	- Diện tích xây dựng từ 140 - dưới 180m2	7.201.000
	- Diện tích xây dựng từ 180m2 trở lên	6.877.000
6	Nhà từ 4 tầng trở lên, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ **có 1 tầng hầm**	-
	- Diện tích xây dựng dưới 50m2	9.793.000
	- Diện tích xây dựng từ 50 - dưới 70m2	8.952.000
	- Diện tích xây dựng từ 70 - dưới 90m2	8.751.000
	- Diện tích xây dựng từ 90 - dưới 140m2	8.609.000
	- Diện tích xây dựng từ 140 - dưới 180m2	8.434.000
	- Diện tích xây dựng từ 180m2 trở lên	8.167.000
III	**Nhà ở riêng lẻ kiểu biệt thự, nhà vườn**	
	Nhà kiểu biệt thự, nhà vườn từ 2 tầng trở lên, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	10.221.000
	Nhà kiểu biệt thự, nhà vườn từ 2 tầng trở lên, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ có 1 tầng hầm	11.001.000
IV	**Nhà ở riêng lẻ kiểu nhà phố, nhà liền kề, nhà độc lập (xây thô có hoàn thiện mặt ngoài, chưa hoàn thiện bên trong)**	
1	Nhà 1 tầng, tường bao xây gạch, mái tôn	4.251.000
2	Nhà 1 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái BTCT đổ tại chỗ	4.390.000
3	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	5.695.000
4	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ có 1 tầng hầm	7.031.000

STT	Tên công trình	Giá 01 m2 nhà
5	Nhà từ 4 tầng trở lên, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ **không có tầng hầm**	
	- Diện tích xây dựng dưới 50m2	6.208.000
	- Diện tích xây dựng từ 50 - dưới 70m2	5.781.000
	- Diện tích xây dựng từ 70 - dưới 90m2	5.312.000
	- Diện tích xây dựng từ 90 - dưới 140m2	5.191.000
	- Diện tích xây dựng từ 140 - dưới 180m2	5.041.000
	- Diện tích xây dựng từ 180m2 trở lên	4.814.000
6	Nhà từ 4 tầng trở lên, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ **có 1 tầng hầm**	
	- Diện tích xây dựng dưới 50m2	6.855.000
	- Diện tích xây dựng từ 50 - dưới 70m2	6.266.000
	- Diện tích xây dựng từ 70 - dưới 90m2	6.126.000
	- Diện tích xây dựng từ 90 - dưới 140m2	6.026.000
	- Diện tích xây dựng từ 140 - dưới 180m2	5.904.000
	- Diện tích xây dựng từ 180m2 trở lên	5.717.000
V	**Nhà ở riêng lẻ kiểu biệt thự, nhà vườn (xây thô có hoàn thiện mặt ngoài, chưa hoàn thiện bên trong)**	
	Nhà kiểu biệt thự, nhà vườn từ 2 tầng trở lên, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	7.156.000
	Nhà kiểu biệt thự, nhà vườn từ 2 tầng trở lên, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ có 1 tầng hầm	7.701.000

Phụ lục số 02

BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI CÔNG TRÌNH ĐA NĂNG, TRỤ SỞ, VĂN PHÒNG LÀM VIỆC, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, KHÁCH SẠN, CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ CÔNG TRÌNH Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND Thành phố)

ĐVT: đồng/m2

STT	Tên công trình	Giá 01 m2 nhà
I	**Công trình trụ sở, văn phòng làm việc**	
1	Số tầng ≤ 5, không có tầng hầm	10.023.000
-	Số tầng ≤ 5, có 1 tầng hầm	11.081.000
-	Số tầng ≤ 5, có 2 tầng hầm	12.067.000
-	Số tầng ≤ 5, có 3 tầng hầm	12.823.000
-	Số tầng ≤ 5, có 4 tầng hầm	13.930.000
-	Số tầng ≤ 5, có từ 5 tầng hầm trở lên	15.052.000
2	5 < số tầng ≤ 7, không có tầng hầm	10.705.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có 1 tầng hầm	11.374.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có 2 tầng hầm	12.073.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có 3 tầng hầm	12.906.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có 4 tầng hầm	13.804.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có từ 5 tầng hầm trở lên	14.749.000
3	Số tầng >7, không có tầng hầm	12.549.000
-	Số tầng >7, có 1 tầng hầm	12.865.000
-	Số tầng >7, có 2 tầng hầm	13.263.000
-	Số tầng >7, có 3 tầng hầm	13.811.000
-	Số tầng >7, có 4 tầng hầm	14.449.000
-	Số tầng >7, có từ 5 tầng hầm trở lên	15.161.000
II	**Công trình nhà đa năng không có chức năng ở, công trình xây dựng khách sạn, công trình giáo dục đào tạo và công trình y tế**	
1	Số tầng ≤ 5, không có tầng hầm	9.146.000

STT	Tên công trình	Giá 01 m2 nhà
-	Số tầng ≤ 5, có 1 tầng hầm	10.152.000
-	Số tầng ≤ 5, có 2 tầng hầm	11.344.000
-	Số tầng ≤ 5, có 3 tầng hầm	12.028.000
-	Số tầng ≤ 5, có 4 tầng hầm	13.244.000
-	Số tầng ≤ 5, có từ 5 tầng hầm trở lên	14.454.000
2	5 < số tầng ≤ 7, không có tầng hầm	10.734.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có 1 tầng hầm	11.407.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có 2 tầng hầm	12.111.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có 3 tầng hầm	12.949.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có 4 tầng hầm	13.850.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có từ 5 tầng hầm trở lên	14.800.000
3	7 < số tầng ≤ 10, không có tầng hầm	11.061.000
-	7 < số tầng ≤ 10, có 1 tầng hầm	11.521.000
-	7 < số tầng ≤ 10, có 2 tầng hầm	12.041.000
-	7 < số tầng ≤ 10, có 3 tầng hầm	12.692.000
-	7 < số tầng ≤ 10, có 4 tầng hầm	13.419.000
-	7 < số tầng ≤ 10, có từ 5 tầng hầm trở lên	
4	10 < số tầng ≤ 15, không có tầng hầm	11.570.000
-	10 < Số tầng ≤ 15, có 1 tầng hầm	11.864.000
-	10 < số tầng ≤ 15, có 2 tầng hầm	12.220.000
-	10 < số tầng ≤ 15, có 3 tầng hầm	12.690.000
-	10 < số tầng ≤ 15, có 4 tầng hầm	13.237.000
-	10 < số tầng ≤ 15, có từ 5 tầng hầm trở lên	13.850.000
5	15 < số tầng ≤ 20, không có tầng hầm	12.890.000
-	15 < số tầng ≤ 20, có 1 tầng hầm	13.049.000
-	15 < số tầng ≤ 20, có 2 tầng hầm	13.268.000

STT	Tên công trình	Giá 01 m2 nhà
-	15 < số tầng ≤ 20, có 3 tầng hầm	13.588.000
-	15 < số tầng ≤ 20, có 4 tầng hầm	13.981.000
-	15 < số tầng ≤ 20, có từ 5 tầng hầm trở lên	14.439.000
6	20 < số tầng ≤ 24, không có tầng hầm	14.359.000
-	20 < số tầng ≤ 24, có 1 tầng hầm	14.443.000
-	20 < số tầng ≤ 24, có 2 tầng hầm	14.585.000
-	20 < số tầng ≤ 24, có 3 tầng hầm	14.820.000
-	20 < số tầng ≤ 24, có 4 tầng hầm	15.126.000
-	20 < số tầng ≤ 24, có từ 5 tầng hầm trở lên	15.494.000
7	24 < số tầng ≤ 30, không có tầng hầm	15.075.000
-	24 < số tầng ≤ 30, có 1 tầng hầm	15.120.000
-	24 < số tầng ≤ 30, có 2 tầng hầm	15.214.000
-	24 < số tầng ≤ 30, có 3 tầng hầm	15.388.000
-	24 < số tầng ≤ 30, có 4 tầng hầm	15.624.000
-	24 < số tầng ≤ 30, có từ 5 tầng hầm trở lên	15.913.000
8	30 < số tầng ≤ 35, không có tầng hầm	16.476.000
-	30 < số tầng ≤ 35, có 1 tầng hầm	16.502.000
-	30 < số tầng ≤ 35, có 2 tầng hầm	16.573.000
-	30 < số tầng ≤ 35, có 3 tầng hầm	16.720.000
-	30 < số tầng ≤ 35, có 4 tầng hầm	16.924.000
-	30 < số tầng ≤ 35, có từ 5 tầng hầm trở lên	17.182.000
9	35 < số tầng ≤ 40, không có tầng hầm	17.688.000
-	35 < số tầng ≤ 40, có 1 tầng hầm	17.699.000
-	35 < số tầng ≤ 40, có 2 tầng hầm	17.752.000
-	35 < số tầng ≤ 40, có 3 tầng hầm	17.876.000
-	35 < số tầng ≤ 40, có 4 tầng hầm	18.054.000

STT	Tên công trình	Giá 01 m2 nhà
-	35 < số tầng ≤ 40, có từ 5 tầng hầm trở lên	18.284.000
10	40 < số tầng ≤ 45, không có tầng hầm	18.910.000
-	40 < số tầng ≤ 45, có 1 tầng hầm	18.916.000
-	40 < số tầng ≤ 45, có 2 tầng hầm	18.963.000
-	40 < số tầng ≤ 45, có 3 tầng hầm	19.076.000
-	40 < số tầng ≤ 45, có 4 tầng hầm	19.243.000
-	40 < số tầng ≤ 45, có từ 5 tầng hầm trở lên	19.460.000
11	Số tầng >45, không có tầng hầm	20.120.000
-	Số tầng >45, có 1 tầng hầm	20.122.000
-	Số tầng >45, có 2 tầng hầm	20.165.000
-	Số tầng >45, có 3 tầng hầm	20.271.000
-	Số tầng >45, có 4 tầng hầm	20.427.000
-	Số tầng >45, có từ 5 tầng hầm trở lên	20.633.000
III	**Công trình nhà đa năng có chức năng ở**	
1	Số tầng ≤ 5, không có tầng hầm	12.427.000
-	Số tầng ≤ 5, có 1 tầng hầm	13.793.000
-	Số tầng ≤ 5, có 2 tầng hầm	15.413.000
-	Số tầng ≤ 5, có 3 tầng hầm	16.342.000
-	Số tầng ≤ 5, có 4 tầng hầm	17.995.000
-	Số tầng ≤ 5, có từ 5 tầng hầm trở lên	19.639.000
2	5 < số tầng ≤ 7, không có tầng hầm	14.584.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có 1 tầng hầm	15.499.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có 2 tầng hầm	16.455.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có 3 tầng hầm	17.594.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có 4 tầng hầm	18.818.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có từ 5 tầng hầm trở lên	20.109.000

STT	Tên công trình	Giá 01 m2 nhà
3	7 < số tầng ≤ 10, không có tầng hầm	15.029.000
-	7 < số tầng ≤ 10, có 1 tầng hầm	15.654.000
-	7 < số tầng ≤ 10, có 2 tầng hầm	16.360.000
-	7 < số tầng ≤ 10, có 3 tầng hầm	17.245.000
-	7 < số tầng ≤ 10, có 4 tầng hầm	18.232.000
-	7 < số tầng ≤ 10, có từ 5 tầng hầm trở lên	
4	10 < số tầng ≤ 15, không có tầng hầm	15.720.000
-	10 < Số tầng ≤ 15, có 1 tầng hầm	16.120.000
-	10 < số tầng ≤ 15, có 2 tầng hầm	16.603.000
-	10 < số tầng ≤ 15, có 3 tầng hầm	17.242.000
-	10 < số tầng ≤ 15, có 4 tầng hầm	17.985.000
-	10 < số tầng ≤ 15, có từ 5 tầng hầm trở lên	18.818.000
5	15 < số tầng ≤ 20, không có tầng hầm	17.514.000
-	15 < số tầng ≤ 20, có 1 tầng hầm	17.730.000
-	15 < số tầng ≤ 20, có 2 tầng hầm	18.027.000
-	15 < số tầng ≤ 20, có 3 tầng hầm	18.462.000
-	15 < số tầng ≤ 20, có 4 tầng hầm	18.996.000
-	15 < số tầng ≤ 20, có từ 5 tầng hầm trở lên	19.618.000
6	20 < số tầng ≤ 24, không có tầng hầm	19.510.000
-	20 < số tầng ≤ 24, có 1 tầng hầm	19.624.000
-	20 < số tầng ≤ 24, có 2 tầng hầm	19.817.000
-	20 < số tầng ≤ 24, có 3 tầng hầm	20.136.000
-	20 < số tầng ≤ 24, có 4 tầng hầm	20.552.000
-	20 < số tầng ≤ 24, có từ 5 tầng hầm trở lên	21.052.000
7	24 < số tầng ≤ 30, không có tầng hầm	20.482.000
-	24 < số tầng ≤ 30, có 1 tầng hầm	20.543.000
-	24 < số tầng ≤ 30, có 2 tầng hầm	20.671.000
-	24 < số tầng ≤ 30, có 3 tầng hầm	20.908.000

STT	Tên công trình	Giá 01 m2 nhà
-	24 < số tầng ≤ 30, có 4 tầng hầm	21.228.000
-	24 < số tầng ≤ 30, có từ 5 tầng hầm trở lên	21.621.000
8	30 < số tầng ≤ 35, không có tầng hầm	22.386.000
-	30 < số tầng ≤ 35, có 1 tầng hầm	22.421.000
-	30 < số tầng ≤ 35, có 2 tầng hầm	22.518.000
-	30 < số tầng ≤ 35, có 3 tầng hầm	22.717.000
-	30 < số tầng ≤ 35, có 4 tầng hầm	22.995.000
-	30 < số tầng ≤ 35, có từ 5 tầng hầm trở lên	23.345.000
9	35 < số tầng ≤ 40, không có tầng hầm	24.033.000
-	35 < số tầng ≤ 40, có 1 tầng hầm	24.048.000
-	35 < số tầng ≤ 40, có 2 tầng hầm	24.120.000
-	35 < số tầng ≤ 40, có 3 tầng hầm	24.288.000
-	35 < số tầng ≤ 40, có 4 tầng hầm	24.530.000
-	35 < số tầng ≤ 40, có từ 5 tầng hầm trở lên	24.842.000
10	40 < số tầng ≤ 45, không có tầng hầm	25.693.000
-	40 < số tầng ≤ 45, có 1 tầng hầm	25.701.000
-	40 < số tầng ≤ 45, có 2 tầng hầm	25.765.000
-	40 < số tầng ≤ 45, có 3 tầng hầm	25.918.000
-	40 < số tầng ≤ 45, có 4 tầng hầm	26.145.000
-	40 < số tầng ≤ 45, có từ 5 tầng hầm trở lên	26.440.000
11	Số tầng >45, không có tầng hầm	27.337.000
-	Số tầng >45, có 1 tầng hầm	27.340.000
-	Số tầng >45, có 2 tầng hầm	27.398.000
-	Số tầng >45, có 3 tầng hầm	27.542.000
-	Số tầng >45, có 4 tầng hầm	27.754.000
-	Số tầng >45, có từ 5 tầng hầm trở lên	28.034.000

Phụ lục số 03

BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ SẢN XUẤT, NHÀ KHO CHUYÊN DỤNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND Thành phố)

ĐVT: đồng/m2

STT	Tên công trình	Giá 01 m2 nhà
A	**Nhà sản xuất**	
I	**Nhà từ 1 tầng trở lên khẩu độ 12m, không có cầu trục**	
1	Tường gạch thu hồi mái ngói	1.929.000
2	Tường gạch thu hồi mái tôn	1.929.000
3	Tường gạch, bổ trụ, kèo thép, mái tôn	2.235.000
4	Tường gạch, mái bằng	2.600.000
5	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	3.082.000
6	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	3.317.000
7	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	2.811.000
II	**Nhà có khẩu độ 15m, không có cầu trục**	
1	Cột kèo bê tông, tường gạch; mái tôn	5.199.000
2	Cột bê tông kèo thép, tường gạch, mái tôn	4.893.000
3	Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	4.563.000
4	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	4.528.000
5	Cột bê tông, kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn	4.446.000
6	Cột kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn	4.235.000
III	**Nhà 1 tầng trở lên khẩu độ 18m**	
1	Cột bê tông, kèo thép, mái tôn	5.540.000
2	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	5.868.000
3	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	5.234.000
4	Cột bê tông, kèo thép, tương gạch, mái tôn	6.210.000
5	Cột kèo thép liền nhịp, tường bao che bằng tôn, mái tôn	5.058.000
6	Cột bê tông, kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn	5.446.000

STT	Tên công trình	Giá 01 m2 nhà
IV	**Nhà có khẩu độ 24m**	
1	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	8.468.000
2	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	8.809.000
V	**Nhà có khẩu độ 30m**	
1	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	4.993.000
B	**Kho chuyên dụng**	
I	**Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa < 500 tấn)**	
1	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	3.317.000
2	Kho lương thực xây cuốn gạch đá	1.999.000
3	Kho hóa chất xây gạch, mái bằng	3.082.000
4	Kho hóa chất xây gạch, mái ngói	1.788.000
II	**Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa ≥ 500 tấn)**	
1	Kho lương thực sức chứa 500 tấn	3.122.000
2	Kho lương thực sức chứa 1.500 tấn	3.358.000
3	Kho lương thực sức chứa 10.000 tấn	4.127.000
4	Kho muối sức chứa 1.000 - 3.000 tấn	2.634.000
III	**Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa**	
1	100 tấn	8.493.000
2	300 tấn	10.796.000

Phụ lục số 04

BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ TẠM, NHÀ BÁN MÁI, NHÀ SÀN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND Thành phố)

ĐVT: đồng/m2

STT	Tên công trình	Giá 01 m2 nhà
I	**Nhà tạm**	
1	Tường xây gạch 220, cao ≤ 3m (không tính chiều cao tường thu hồi) nền lát gạch xi măng, gạch chỉ hoặc láng xi măng có đánh màu	2.371.800
2	Tường xây gạch 110, cao ≤ 3m (không tính chiều cao tường thu hồi) nền lát gạch xi măng, gạch chỉ hoặc láng xi măng có đánh màu	
a	Nhà có khu phụ, mái ngói, fibrôximăng hoặc tôn, nền lát gạch xi măng	1.886.600
b	Nhà không có khu phụ, mái ngói, fibrôximăng hoặc tôn, nền lát gạch xi măng	1.547.600
c	Nhà không có khu phụ, mái ngói, fibrôximăng hoặc tôn, nền láng xi măng	1.502.100
d	Nhà không có khu phụ, mái giấy dầu, nền láng xi măng	1.151.500
3	Nhà tạm vách cót, mái giấy dầu hoặc mái lá	518.000
II	**Nhà bán mái**	
1	Nhà bán mái tường xây gạch 220 cao ≤ 3m (không tính chiều cao tường thu hồi) mái ngói, fibrôximăng hoặc tôn	1.473.600
2	Nhà bán mái tường xây gạch 110 cao ≤ 3m (không tính chiều cao tường thu hồi)	
a	Mái ngói, fibrôximăng hoặc tôn	1.385.600
b	Mái giấy dầu	1.185.300
III	**Nhà sàn**	
1	Gỗ tứ thiết đường kính cột ≥ 30 cm	1.828.300
2	Gỗ tứ thiết đường kính cột < 30 cm	1.558.300
3	Gỗ hồng sắc (Hoặc cột bê tông) đường kính cột ≥ 30 cm	1.431.100

STT	Tên công trình	Giá 01 m2 nhà
4	Gỗ hồng sắc (Hoặc cột bê tông) đường kính cột < 30 cm	1.304.100
5	Nhà sàn khung gỗ bạch đàn, sàn gỗ, lợp lá cọ	757.800

Phụ lục số 05

BẢNG XÁC ĐỊNH TỶ LỆ CÒN LẠI CỦA NHÀ ĐỂ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND Thành phố)

Thời gian đã sử dụng	Biệt thự (%)	Công trình cấp I (%)	Công trình cấp II (%)	Công trình cấp III (%)	Công trình cấp IV (%)
- Dưới 5 năm (lần đầu kê khai)	100	100	100	100	100
- Dưới 5 năm (lần kê khai tiếp theo)	95	90	90	80	80
- Từ 5 đến 10 năm	85	80	80	65	65
- Trên 10 năm đến 20 năm	70	60	55	35	35
- Trên 20 năm đến 50 năm	50	40	35	25	25
- Trên 50 năm	30	25	25	20	20

Ghi chú:

+ Kê khai lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà có thời gian đã sử dụng dưới 5 năm: 100%.

+ Kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà chịu lệ phí trước bạ có thời gian đã sử dụng từ 5 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà có thời gian đã sử dụng tương ứng theo Bảng tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà.

+ Kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi: Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua nhà hoặc nhận nhà.

+ Quy định về loại, cấp công trình: Theo quy định tại Mục 2.1.1, Bảng 2, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng *(được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 29/3/2025 của Bộ Xây dựng).*